

Số: /2019/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Thông tư này không điều chỉnh: chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có

liên quan trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc báo cáo

1. Việc báo cáo phải đầy đủ, chính xác, khách quan, kịp thời, đúng hình thức, nội dung yêu cầu của từng loại báo cáo; đúng quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường và hướng dẫn tại Thông tư này. Người ký báo cáo phải đảm bảo theo đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan báo cáo.

2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh thông tin và tính bảo mật theo quy định của pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Điều 4. Hệ thống thông tin báo cáo

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường được kết nối từ Trung ương đến địa phương để thực hiện báo cáo điện tử, phục vụ thuận lợi cho công tác xử lý, tổng hợp, kịp thời chia sẻ thông tin báo cáo, nâng cao hiệu quả và tiết kiệm thời gian, chi phí.

2. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, của các Bộ, ngành, địa phương, gồm hai phân hệ: Phân hệ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường và Phân hệ kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Chương II.

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 5. Yêu cầu báo cáo

1. Báo cáo phải bảo đảm sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền.

2. Báo cáo nêu rõ những vấn đề cần tập trung báo cáo, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, báo cáo có thể chỉ có phần lời văn hoặc bao gồm cả phần lời văn và phần số liệu.

Điều 6. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo đề cương quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện theo đề cương quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thời gian chốt số liệu trong báo cáo

Thời gian chốt số liệu trong báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 8. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo được thực hiện bằng 1 trong 2 hình thức sau đây:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, đóng dấu theo quy định;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử, có sử dụng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Báo cáo được gửi tới nơi nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau đây:

a) Gửi/nhận trực tiếp;

b) Gửi/nhận qua dịch vụ bưu chính;

c) Gửi/nhận qua fax;

d) Gửi/nhận qua hệ thống thư điện tử;

e) Gửi/nhận bằng các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

g) Cập nhật qua Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

h) Cập nhật qua Hệ thống phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Báo cáo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng 12 hàng năm;

b) Số liệu trong báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này được cập nhật và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm sau. Báo cáo định kỳ được cập nhật có thể thay thế các báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, VP(TH), PC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quý Kiên

PHỤ LỤC I

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2019/TT-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường năm (năm đang thực hiện) và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm (năm liền kề)

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG

1. Xây dựng và phổ biến chính sách, pháp luật

- Ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản QPPL theo thẩm quyền và phân cấp (*kết quả cụ thể theo từng lĩnh vực*).

- Theo dõi, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

(Kèm theo biểu số 01, 02)

2. Công tác tổ chức cán bộ

Thực trạng tổ chức bộ máy, biên chế và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức Ngành TNMT cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; công tác đào tạo, bồi dưỡng.

3. Công tác cải cách thủ tục hành chính

- Công tác rà soát, đơn giản hóa TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến các mức độ.

- Kết quả giải quyết TTHC.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực.

- Kết quả công tác tiếp nhận, xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, phòng, chống tham nhũng.

(Kèm theo biểu số 03)

5. Công tác kế hoạch - tài chính, đầu tư phát triển, khoa học và công nghệ

- Về giao ngân sách nhà nước.
- Về thu, chi ngân sách.
- Về việc giải ngân vốn ODA.
- Đã triển khai bao nhiêu đề tài khoa học cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố....

6. Môi quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực để huy động nguồn lực, kinh nghiệm của quốc tế, của các tỉnh, thành phố cho công tác quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH

II. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

1. Công tác quản lý và sử dụng tài nguyên

1.1. Lĩnh vực quản lý đất đai

- Hiện trạng sử dụng các loại đất.
- Công tác lập phương án sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.
- Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cụ thể đối với cấp tỉnh và cấp huyện.
- Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
- Công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất.
- Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai.
- Công tác định giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả thu tài chính từ đất đai.
- Kết quả thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Kết quả thực hiện quyền của người sử dụng đất.
- Kết quả khảo sát, lập bản đồ địa chính, đánh giá tiềm năng đất đai.
- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực đất đai.

(Kèm theo từ biểu số 04 đến biểu số 15)

1.2. Lĩnh vực quản lý tài nguyên nước

- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
- Tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
- Kết quả công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn: lập phương án sử dụng tài nguyên nước, cấp phép trong lĩnh vực tài nguyên nước (bao gồm cả khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất, xả thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất).

- Kết quả tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

(Kèm theo biểu số 19 và biểu số 20)

1.3. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản

- Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản.
- Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản: công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản; công tác tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản.
- Công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản/tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
- Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.
- Tình hình hoạt động khoáng sản: công tác thăm dò khoáng sản; công tác khai thác khoáng sản; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.
- Tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng nơi khai thác khoáng sản.

(Kèm theo từ biểu số 16 đến biểu số 18)

1.4. Lĩnh vực biển và hải đảo

- Kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, vùng bờ.
- Công tác điều tra cơ bản, thống kê tài nguyên biển và hải đảo.
- Công tác giao khu vực biển cho các tổ chức, cá nhân; cấp phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền.
- Thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ và quản lý tài nguyên hải đảo theo phân cấp.
- Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

(Kèm theo biểu số 27)

2. Lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường.
- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (Thực trạng và kết quả xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung; các nguồn thải lớn; các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác.
- Tình hình phát sinh và xử lý chất thải (quy mô, tính chất của chất thải): chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt thông thường; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; sản phẩm thải bỏ sau sử dụng;...

- Công tác cấp phép hoạt động bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường.
- Công tác phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường.
- Triển khai các hoạt động quan trắc môi trường.

(Kèm theo từ biểu số 21 đến biểu số 24)

3. Lĩnh vực khí tượng, thủy văn

- Công tác quản lý các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn.
- Công tác phối hợp, tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn.

4. Lĩnh vực biến đổi khí hậu

- Các tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (các điều kiện thời tiết, khí hậu và thiên tai cục đoạn).
- Công tác xây dựng kế hoạch, việc lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương (nếu có).

5. Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám

5.1. Về đo đạc và bản đồ

- Các nội dung cơ bản trong hoạt động đo đạc và bản đồ của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm.
- Kết quả triển khai các đề án, dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.
- Kết quả xây dựng dữ liệu địa lý thuộc trách nhiệm được giao tại Điều 27 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ
- Tổng hợp nguồn kinh phí được giao để triển khai thực hiện các hoạt động đo đạc và bản đồ trong năm.

(Kèm theo từ biểu số 25 đến biểu số 26)

5.2. Về quản lý, ứng dụng trong hoạt động viễn thám

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong phạm vi quản lý.
- Nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương định kỳ hàng năm, 05 năm;

6. Lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai Chính phủ điện tử tài nguyên và môi trường

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương (cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; tổ chức bộ máy, nhân lực; an toàn thông tin; cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động..).

- Kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tại địa phương.

- Việc kết nối, liên thông, cung cấp sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử thuộc phạm vi quản lý với các bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

III. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH THÀNH PHỐ LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kết quả thực hiện các đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường

ĐÁNH GIÁ CHUNG

- *Kết quả đạt được*
- *Tồn tại, hạn chế.*
- *Nguyên nhân.*

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM(NĂM LIỀN KÈ)

I. NHIỆM VỤ CHUNG

II. CÁC NHIỆM VỤ THEO LĨNH VỰC CỤ THỂ

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
-
- Lưu:..

PHỤ LỤC II
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM ÁP DỤNG ĐỐI
VỚI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

*(Kèm theo Thông tư số: /2019/TT-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-tên CQ

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

Kết quả công tác quản lý tài nguyên và môi trường năm (năm thực hiện báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm (năm liền kề)

Căn cứ trách nhiệm báo cáo được quy định các văn bản quy phạm, pháp luật chuyên ngành và chức năng, nhiệm vụ và ngành, lĩnh vực được giao quản lý, các bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo các nội dung có liên quan đến các lĩnh vực thuộc ngành tài nguyên và môi trường, cụ thể:

Phần I

KẾT QUẢ CÔNG TÁC NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG

II. KẾT QUẢ CỤ THỂ TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Về bảo vệ môi trường

- Đánh giá chung về quy mô, tính chất và tác động của các nguồn gây ô nhiễm môi trường, các loại hình chất thải đặc trưng từ ngành, lĩnh vực, hoạt động thuộc thẩm quyền quản lý (nếu có); các vấn đề môi trường chính.

- Tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ: cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành văn bản chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3 Điều 142, trách nhiệm được quy định trong các điều khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành; các nội dung khác.

(Kèm theo biểu số 28)

2. Về khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Kết quả khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản thuộc phạm vi quản lý.

3. Về khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Tổng quan về hiện trạng phát triển của ngành: đánh giá tình hình phát triển, định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước.

- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước: Tổng hợp số lượng các công trình khai thác, sử dụng nước đã được cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; trường hợp công trình khai thác là hồ chứa, tổng hợp số lượng hồ chứa đã được lập hành lang bảo vệ hồ chứa và đánh giá sự biến động; phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước, đảm bảo dòng chảy tối thiểu và các quy định khác của pháp luật về tài nguyên nước.

(Kèm theo biểu số 30, 31 và biểu số 32)

4. Về khí tượng, thủy văn và biến đổi khí hậu

4.1. Về khí tượng, thủy văn

- Việc tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Khí tượng Thủy văn.

4.2. Về biến đổi khí hậu

- Tình hình triển khai các dự án về biến đổi khí hậu.

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ công tác về biến đổi khí hậu trong năm theo các chương trình, chiến lược, kế hoạch hành động và theo các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ có liên quan, đồng thời đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và đề xuất kiến nghị liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ về biến đổi khí hậu.

5. Về quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

- Công tác xây dựng, ban hành, thực thi, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

- Thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng không gian biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

- Quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;

- Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;

- Công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo; quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

6. Về đo đạc, bản đồ

- Các nội dung cơ bản trong hoạt động đo đạc và bản đồ của bộ, ngành trong năm.

- Kết quả triển khai các đề án, dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ.

- Kết quả xây dựng dữ liệu địa lý thuộc trách nhiệm được giao tại Điều 27 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ

- Tổng hợp nguồn kinh phí được giao để triển khai thực hiện các hoạt động đo đạc và bản đồ trong năm.

7. Về quản lý, ứng dụng trong hoạt động viễn thám

Báo cáo các nội dung theo Điều 28 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám, gồm:

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong phạm vi quản lý.

- Thực hiện việc quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám, lưu trữ và cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý.

- Tình hình quản lý, vận hành vệ tinh viễn thám, trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành, trạm điều khiển vệ tinh viễn thám thuộc phạm vi quản lý.

- Việc triển khai thực hiện việc thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám.

- Nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý định kỳ hàng năm, 05 năm.

8. Về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kết quả thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại Điều 26 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Ưu điểm.

2. Tồn tại, hạn chế.

3. Nguyên nhân.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM (NĂM LIỀN KÈ)

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM (NĂM LIỀN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực)

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

1. Giải pháp thực hiện.
2. Kiến nghị, đề xuất.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
-
- Lưu:..

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Biểu mẫu
I	Biểu mẫu báo cáo thuộc trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Biểu số 01: Tổng hợp các văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo phân cấp
2	Biểu số 02: Tổng hợp kết quả tập huấn pháp luật về tài nguyên và môi trường
3	Biểu số 03: Tổng hợp kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra về tài nguyên và môi trường
4	Biểu số 04: Tiến độ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp
5	Biểu số 05: Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất cấp tỉnh
6	Biểu số 06: Kết quả giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
7	Biểu số 07: Tổng hợp các nguồn thu từ đất
8	Biểu số 08: Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
9	Biểu số 09: Tổng hợp kết quả đo đạc lập BĐDC, đăng ký, cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính
10	Biểu số 10: Theo dõi, tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm của người quản lý đất đai
11	Biểu số 11: Theo dõi, tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra phát hiện vi phạm đối với người sử dụng đất
12	Biểu số 12: Theo dõi, tổng hợp kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai đối với người quản lý
13	Biểu số 13: Theo dõi, tổng hợp kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai đối với người sử dụng đất
14	Biểu số 14: Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai
15	Biểu số 15: Thống kê kết quả thực hiện các quyền của người sử dụng đất
16	Biểu số 16: Tổng hợp về giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực
17	Biểu số 17: Tổng hợp về giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực
18	Biểu số 18: Tổng hợp về hoạt động khai thác khoáng sản
19	Biểu số 19: Danh mục các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước
20	Biểu số 20: Tình hình cấp phép tài nguyên nước
21	Biểu số 21: Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
22	Biểu số 22: Danh mục các nguồn thải lớn
23	Biểu số 23: Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, đề án, dự án được phê duyệt
24	Biểu số 24: Phân tích các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh
25	Biểu số 25: Hiện trạng mốc đo đạc cơ sở
26	Biểu số 26: Tổng hợp thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ
27	Biểu số 27: Kết quả giao khu vực biển và cấp phép nhận chìm ở biển
II	Biểu mẫu báo cáo thuộc trách nhiệm của các Bộ, ngành
28	Biểu số 28: Chỉ tiêu báo cáo về môi trường
29	Biểu số 29: Tổng hợp dung tích các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông
30	Biểu số 30: Số lượng công trình khai thác phân theo nguồn nước
31	Biểu số 31: Số lượng công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất theo mục đích sử dụng
32	Biểu số 32: Số lượng công trình khai thác phân theo loại hình công trình khai thác

Biểu số 01: Tổng hợp các văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo phân cấp
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Các nội dung được phân cấp	Văn bản, điều khoản đã phân cấp	Điều, khoản, số văn bản của Tỉnh, thành phố đã ban hành	Ngày, tháng, năm ban hành
I. Lĩnh vực.....				
1				
2				
II. Lĩnh vực...				
3				
...				

Biểu số 02: Tổng hợp kết quả tập huấn pháp luật về tài nguyên và môi trường
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
I	Lĩnh vực đất đai						
1	Số cuộc tập huấn	Cuộc					
2	Số người tham gia	Người					
3	Các văn bản đã được tập huấn						
II	Lĩnh vực....						

Ghi chú: Điểm 3 được thực hiện ở cấp nào thì đánh dấu (+) vào cột của cấp đó

Biểu số 04: Tiến độ lập, điều chỉnh phương án quy hoạch/quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Tên đơn vị hành chính lập QH - KH	Phương án sử dụng đất/Quy hoạch sử dụng đất		KHSDĐ cấp tỉnh (20... - 20...)	KHSDĐ hàng năm cấp huyện	Ghi chú
		Phương án sử dụng đất cấp tỉnh	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
I	Cấp tỉnh					
II	Cấp huyện					
1	Số huyện đã hoàn thành					
2	Số huyện đang triển khai					
3	Số huyện chưa triển khai					

Ghi chú:

- Nội dung ghi tiến độ “bước công việc” đang thực hiện:

Đang lập dự án (nhiệm vụ) ghi: “Chuẩn bị”

Đang điều tra khảo sát, xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch thì ghi: “Xây dựng PA”

Đang trong quá trình thẩm định phê duyệt thì ghi “Trình duyệt”

Đã được phê duyệt thì ghi “Đã duyệt”

Biểu số 05: Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất cấp tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số .../.... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm .. theo phương án quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm...		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
	Đất trồng cây hàng năm khác				
1,2	Đất trồng cây lâu năm				
1.3	Đất rừng phòng hộ				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng sản xuất				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.7	Đất làm muối				
2	Đất phi nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp				

2.6	Đất thương mại, dịch vụ				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
3	Đất chưa sử dụng				

3	Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;								
4	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;								
5	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;								
6	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;								
7	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ;								
8	Chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.								

Biểu số 07: Tổng hợp các nguồn thu từ đất
(Kèm theo Báo cáo số .../.... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Các nguồn thu từ đất									
		Tiền sử dụng đất					Thuế SDD	Thuế thu nhập từ chuyển quyền SDD	Phí và lệ phí	Nguồn thu khác	Tổng cộng
		Tiền thu từ giao đất	Tiền thu từ cho thuê đất	Tiền thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	Tiền thu từ công nhận quyền sử dụng đất	Trong đó: Thu từ đấu giá đất					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(1)+(2)+(3)+(4)+(6)+(7) +(8)+(9)		
I	Cấp tỉnh										-
II	Cấp huyện	-	-				-	-	-	-	-
1	Huyện A										-
2	Huyện B										-
3	Huyện										-

Biểu số 08: Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
(Kèm theo Báo cáo số .../.... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Đơn vị thực hiện																	Kết quả tái định cư			Số lao động được chuyển đổi nghề nghiệp	Ghi chú
		Diện tích đất thu hồi (ha)						Đối tượng bị thu hồi				Bồi thường				Hỗ trợ						
		Tổng số (ha)	Đất nông nghiệp (ha)			Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tổ chức		Hộ, cá nhân		Bằng đất		Bằng tiền		Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Số hộ phải TĐC	Số hộ đã bố trí TĐC	Tỷ lệ (%)		
			Tổng đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng	Số tổ chức	Diện tích (ha)	Số hộ, cá nhân	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Diện tích (ha)	Số đối tượng							
I	Cấp tỉnh (**)																					
II	Cấp huyện (***)																					
2	Huyện A																					
3	Huyện B																					
4	Huyện																					
III	Toàn tỉnh (I +II)																					

Ghi chú: Biểu này chỉ tổng hợp những trường hợp thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai

(**): Tính theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do UBND cấp tỉnh phê duyệt

(***): Tính theo PABTHTTDC do UBND cấp huyện phê duyệt

Biểu số 16: Tổng hợp về giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực
(Kèm theo Báo cáo số .../.... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Số giấy phép	Ngày cấp	Loại khoáng sản	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí hành chính khu vực thăm dò	Diện tích thăm dò (ha, km ²)	Ghi chú
I	Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường						
1							
2							
..							
n							
II	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp						
1							
2							
..							
n							

Biểu số 22: Danh mục các nguồn thải lớn*(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng... năm... của UBND tỉnh/thành phố...)***(Nguồn nước thải theo quy định tại Khoản 20, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019;
nguồn khí thải theo quy định tại Phụ lục I Mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)**

STT	Tên nguồn thải	Tổng lượng nước thải (m^3 /ngày đêm)	Tổng lượng khí thải (m^3 /h)	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động
1	Tên nguồn thải 1			
2	Tên nguồn thải 2			
3	Tên nguồn thải 3			
...	...			

Biểu số 23: Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, đề án, phương án, kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược						
1						
2						
3						
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường						
1						
2						
3						

Biểu số 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng... năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm		
1.	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)	1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)	Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)
2.	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m ³)	2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m ³)	Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)
3.	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)
4.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)	4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)
5.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)	5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả 5a/5b x 100 (%)
6.	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)	-	-
7.	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)	7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)	Ghi kết quả 7a/7b x 100 (%)
8.	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)	8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)	Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)
9.	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)	9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)	Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)
10.	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)	10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)
11.	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)	11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)	Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)
12.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử	12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô	12b: Ghi khối lượng chất thải rắn	Ghi kết quả 12a/12b

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm		
		thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)	sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)	x 100 (%)
13.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)	13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)	Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)
14.	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	14a: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)	14b: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)
15.	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)	-	-
16.	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)	16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)	Ghi kết quả 61a/16b x 100 (%)
17.	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)	17b: Tổng dân số nông thôn (người)	Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)
18.	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (người)	Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)
19.	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)	Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)	-
20.	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)	-	-
21.	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)	21b: Ghi tổng số dân (triệu người)	Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)
22.	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)	22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	Ghi kết quả 22a/22b x 100 (%)

Biểu số 25: Hiện trạng mốc đo đạc cơ sở
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng... năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

TT	Tình trạng dấu mốc	Số lượng	Số hiệu mốc	Nguyên nhân
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Tổng số mốc			
2	Số mốc đã bị mất, hư hỏng			
3	Số lượt mốc đã được sử dụng			

Biểu số 26: Tổng hợp thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày... tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

TT	Danh mục tư liệu chuyên ngành, chuyên dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	Nơi lưu trữ sản phẩm
1	2	3	4	7
I	Hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng	điểm		
II	Hệ thống bản đồ địa chính			
1	Tỷ lệ 1/200	ha		
2	Tỷ lệ 1/500	ha		
3	Tỷ lệ 1/1.000	ha		
4	Tỷ lệ 1/2.000	ha		
5	Tỷ lệ 1/5.000	ha		
III	Hệ thống bản đồ chuyên dụng			
1	Bản đồ hành chính cấp huyện	Huyện		
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
3	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
4	Bản đồ địa giới hành chính	xã, huyện, tỉnh		
5	Bản đồ chuyên dụng khác			
IV	Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ			
1	Dữ liệu nền			
2	Phần mềm sử dụng			

Biểu số 27: Kết quả giao khu vực biển và cấp phép nhận chìm ở biển
 (Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Loại giấy phép	Số lượng giấy phép	Diện tích (ha)
I	Giao khu vực biển (diện tích)		
1	Giao tổ chức trong nước		
2	Giao tổ chức nước ngoài		
II	Cấp phép nhận chìm (số lượng giấy phép)		
1	Cấp phép cho tổ chức trong nước		
2	Cấp phép cho tổ chức nước ngoài		

Biểu số 28: Chỉ tiêu báo cáo về môi trường
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của Bộ/ngành...)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
1	1.7	Số lượng Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành	Số lượng	Các bộ
2	1.8	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, kế hoạch đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	Các bộ
3	1.9	Số lượng Công ước quốc tế làm đầu mối	Số lượng	Các bộ
	II	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
4	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường (Đơn vị được giao nhiệm vụ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tham mưu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo ngành, lĩnh vực)	Số lượng	Các bộ
5	1.2	Số lượng làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	Các bộ
6	1.3	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	Các bộ
	2	Nguồn tài chính		
7	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
8	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
9	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ KH&ĐT
10	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính
11	2.14	Tổng số dự án và tổng kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	Số dự án/Triệu đồng	Bộ KH&ĐT
12	2.15	Tổng số kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng	Các bộ
13	2.16	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ KH&CN
14	2.17	Tổng nguồn thu ngân sách từ thuế, phí liên quan đến môi trường	Triệu đồng	Bộ Tài chính
15	2.18	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	Bộ Tài chính

Ghi chú: Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.

Biểu số 29: Tổng hợp dung tích các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của Bộ/ngành...)

TT	Lưu vực sông	Số lượng hồ chứa tổng hợp (hồ)	Tổng dung tích			
			Toàn bộ (triệu m ³)	Hữu ích (triệu m ³)	Phòng lũ (triệu m ³)	Tích được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn (triệu m ³)
			(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng					
1	Lưu vực A					
2	Lưu vực B					
...	...					

Biểu số 31: Số lượng công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất theo mục đích sử dụng
(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày...tháng...năm... của Bộ/ngành...)

TT	Lưu vực sông/ Vùng/ Tỉnh	Tổng số công trình	Số lượng công trình				
			Tưới		Thủy điện	Mục đích khác	
			Nguồn nước mặt	Nguồn nước dưới đất		Nguồn nước mặt	Nguồn nước dưới đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	Tổng						
1	Lưu vực A						
2	Lưu vực B						
	...						

